Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.90.96

Mã HS	8716.90.96
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Dùng cho các loại xe khác: / - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:40:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87169096/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17730
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17730
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17730
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17052
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16981
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16981
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16981
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16981
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16981
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16981
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17037
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17037
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17037
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17037
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17037
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17038
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17038
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17038
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17038
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17038
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17038
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17043
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16998
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16995
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16995
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16995
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16995
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16995
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16995
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17041
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17041
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17041
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17041
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17041
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17041
VCFTA	2022	2022	3	VC!D17103
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17103
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17103
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17103
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17103
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17079
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17079
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17079
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17079
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17079
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17079
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D17074
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E17074
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F17074
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G17074
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H17074
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17074
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D17104
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E17104
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F17104
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G17104
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H17104
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I17104
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D17103
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E17103
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F17103
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G17103
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H17103
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I17103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17197
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17197
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17197
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17197
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17197
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17197
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17197
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17066
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17066
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17066
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17066
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17066
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17066
RCEP B	2022	2022	0	B!D17066
RCEP B	2023	2023	0	B!E17066
RCEP B	2024	2024	0	B!F17066
RCEP B	2025	2025	0	B!G17066
RCEP B	2026	2026	0	B!H17066
RCEP B	2027	2027	0	B!I17066
RCEP C	2022	2022	0	C!D17064
RCEP C	2023	2023	0	C!E17064
RCEP C	2024	2024	0	C!F17064
RCEP C	2025	2025	0	C!G17064
RCEP C	2026	2026	0	C!H17064
RCEP C	2027	2027	0	C!I17064
RCEP D	2022	2022	0	D!D17063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17063
RCEP D	2024	2024	0	D!F17063
RCEP D	2025	2025	0	D!G17063
RCEP D	2026	2026	0	D!H17063
RCEP D	2027	2027	0	D!I17063
RCEP E	2022	2022	0	E!D17067
RCEP E	2023	2023	0	E!E17067
RCEP E	2024	2024	0	E!F17067
RCEP E	2025	2025	0	E!G17067
RCEP E	2026	2026	0	E!H17067
RCEP E	2027	2027	0	E!I17067
RCEP F	2022	2022	0	F!D17066
RCEP F	2023	2023	0	F!E17066
RCEP F	2024	2024	0	F!F17066
RCEP F	2025	2025	0	F!G17066
RCEP F	2026	2026	0	F!H17066
RCEP F	2027	2027	0	F!I17066
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F16007
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G16007
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H16007
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I16007

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8716.90 có 10 dòng thuế; dòng 8716.90.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm.	8716.90.13 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20; 8716.90.19 Loại khác; 8716.90.21 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm; 8716.90.22 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm; 8716.90.23 Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10; 8716.90.24 Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.90.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8716.90.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17730), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.